

Số: /2021/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày tháng 11 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành quy định hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn
và làng nghề trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật năm 2020;
Căn cứ Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2018 của Chính
phủ về phát triển ngành nghề nông thôn;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ
trình số 233/TTr-SNN ngày 24 tháng 9 năm 2021.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn và làng nghề trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2021.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và PTNT;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Thường trực Tỉnh ủy,
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh VP, các Phó Chánh VP UBND tỉnh;
- TT truyền thông thuộc VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trần Hữu Thế

QUY ĐỊNH

Hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn và làng nghề trên địa bàn tỉnh Phú Yên

*(Kèm theo Quyết định số /2021/QĐ-UBND ngày tháng năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống; quy định một số nội dung chi, mức chi hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn, làng nghề và trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước về phát triển ngành nghề nông thôn, làng nghề trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài trực tiếp đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ngành nghề nông thôn (sau đây gọi chung là cơ sở ngành nghề nông thôn) bao gồm: Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình hoạt động theo quy định pháp luật đóng trên địa bàn các xã của tỉnh.

2. Các nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống được UBND tỉnh quyết định công nhận.

3. Các tổ chức, cá nhân có liên quan tới công tác quản lý ngành nghề nông thôn, làng nghề và làng nghề truyền thống.

Điều 3. Các hoạt động ngành nghề nông thôn được hỗ trợ

Các hoạt động ngành nghề nông thôn được hỗ trợ theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn (sau đây gọi tắt là Nghị định số 52/2018/NĐ-CP của Chính phủ).

Điều 4. Nguyên tắc hỗ trợ

Trong trường hợp cùng một thời điểm, cùng nội dung có nhiều chính sách hỗ trợ từ các chương trình, dự án thì đối tượng thụ hưởng được lựa chọn áp dụng một chính sách hỗ trợ cao nhất.

Chương II

CÔNG NHẬN NGHỀ TRUYỀN THỐNG, LÀNG NGHỀ, LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG

Điều 5. Tiêu chí công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống

Áp dụng theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 6. Tổ chức xét công nhận nghề truyền thống , làng nghề, làng nghề truyền thống

1. Hồ sơ, trình tự đề nghị công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống: Áp dụng theo quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 Điều 6 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Thành lập Hội đồng xét công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống (sau đây gọi tắt là Hội đồng).

UBND tỉnh thành lập Hội đồng bao gồm:

- a) Lãnh đạo UBND tỉnh - Chủ tịch Hội đồng.
- b) Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT - Phó Chủ tịch Hội đồng.
- c) Lãnh đạo các Sở : Nông nghiệp và P TNT, Công Thương, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Tài nguyên và Môi trường, Khoa học và Công nghệ, Lao động-Thương binh và Xã hội- Ủy viên.
- d) Đại diện Hội Nông dân tỉnh và một số tổ chức, cá nhân khác có liên quan - Ủy viên.

e) Lãnh đạo Chi cục Phát triển nông thôn - Sở Nông nghiệp và PTNT - Ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng.

Hội đồng xét công nhận có trách nhiệm tổ chức thẩm định, chọn những nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống có đủ tiêu chí hoặc nghề truyền thống, làng nghề và làng nghề truyền thống đã được cấp có thẩm quyền công nhận mà không còn đạt tiêu chí theo quy định tại Nghị định số 52/2018/NĐ-CP của Chính phủ trình UBND tỉnh xem xét, quyết định cấp bằng công nhận và thu hồi bằng đã công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống.

3. Thời gian xét công nhận:

Hàng năm, Hội đồng tổ chức xét công nhận một lần. Theo đó, UBND cấp huyện rà soát hoàn chỉnh và gửi hồ sơ cho Sở Nông nghiệp và PTNT trước ngày 30 tháng 8. Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Hội đồng tiến hành kiểm tra, tổ chức thẩm định, chọn các ngành nghề đề nghị công nhận và hoàn chỉnh hồ sơ; tham mưu UBND tỉnh xét công nhận trong tháng 10 hàng năm.

4. Chế độ thông tin, báo cáo:

Áp dụng theo quy định tại khoản 7 Điều 6 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

Chương III

NỘI DUNG CHI, MỨC CHI HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN NGÀNH NGHỀ NÔNG THÔN, NGHỀ TRUYỀN THỐNG, LÀNG NGHỀ VÀ LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG

Điều 7. Hỗ trợ kinh phí để di dời các cơ sở ngành nghề nông thôn ra khỏi khu dân cư đến địa điểm quy hoạch

1. Nội dung hỗ trợ: Hỗ trợ chi phí tháo dỡ, bốc xếp, vận chuyển di dời, lắp đặt hệ thống máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất.

2. Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 01 lần 100% chi phí, tối đa không quá 10 triệu đồng/cơ sở ngành nghề nông thôn.

3. Điều kiện hỗ trợ:

- a) Có quyết định di dời của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- b) Cơ sở ngành nghề nông thôn di dời vào khu, cụm công nghiệp hoặc địa điểm quy hoạch làng nghề đã hoàn thành đầu tư xây dựng nhà xưởng và đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

4. Nguồn kinh phí: Ngân sách tỉnh.

Điều 8. Hỗ trợ đào tạo nhân lực

1. Nội dung: Hỗ trợ chi phí lớp học cho các cơ sở ngành nghề nông thôn trực tiếp mở lớp truyền nghề và đào tạo theo hình thức kèm cặp nghề, truyền nghề của nghệ nhân, thợ thủ công.

2. Mức hỗ trợ:

Hỗ trợ chi phí lớp học cho các cơ sở ngành nghề nông thôn trực tiếp mở lớp truyền nghề: Hỗ trợ 100% chi phí mua nguyên vật liệu, in ấn tài liệu phục vụ lớp học truyền nghề theo hóa đơn, chứng từ hợp pháp nhưng không quá 10 triệu đồng/lớp học.

3. Nguồn kinh phí: Ngân sách tỉnh (nguồn chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề); Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, các chương trình, dự án khác có liên quan và các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

Điều 9. Hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn

1. Đối tượng:

- a) Đối tượng hỗ trợ: Áp dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Quy định này.
- b) Đối tượng thực hiện hỗ trợ: Sở Nông nghiệp và PTNT, các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan trên địa bàn tỉnh.

2. Nguyên tắc ưu tiên lựa chọn dự án: Dự án chế biến nông, lâm, thủy sản gắn với công nghệ tiên tiến và thiết bị đồng bộ trong thu hoạch, bảo quản, chế biến và tiêu thụ nhằm nâng cao giá trị sản phẩm, đáp ứng nhu cầu thị trường; Dự án thuộc chương trình bảo tồn và phát triển làng nghề; Dự án phát triển hàng thủ công mỹ nghệ đáp ứng nhu cầu trong nước hoặc xuất khẩu; Dự án sản xuất, cung cấp nguyên vật liệu phục vụ phát triển ngành nghề nông thôn; Dự án sản xuất, chế tạo thiết bị, máy móc phục vụ sản xuất nông nghiệp, nông thôn; Dự án sản xuất, chế biến muối sạch; Dự án phát triển sinh vật cảnh; Dự án làng nghề gắn với phát triển du lịch sinh thái; Dự án sản xuất các sản phẩm từ phế, phụ phẩm nông nghiệp.

3. Nội dung chi hỗ trợ dự án: Mua nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất; thuê cán bộ kỹ thuật chỉ đạo dự án; tập huấn cho người tham gia dự án, tổng kết dự án; quản lý dự án.

4. Mức hỗ trợ: Hỗ trợ tối đa 50% tổng kinh phí dự án nhưng không quá 200 triệu đồng/dự án.

5. Kế hoạch và dự toán kinh phí hỗ trợ:

Trong quý I hàng năm, UBND cấp huyện chỉ đạo Phòng Nông nghiệp và PTNT/Kinh tế chủ trì, phối hợp UBND cấp xã rà soát, lập danh mục dự án và dự trù kinh phí hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn; UBND cấp xã xác nhận trình UBND cấp huyện (Phòng Nông nghiệp và PTNT/Kinh tế); UBND cấp huyện thẩm tra, tổng hợp gửi Sở Nông nghiệp và PTNT (qua Chi cục Phát triển nông thôn).

Sở Nông nghiệp và PTNT trình UBND tỉnh ban hành kế hoạch danh mục dự án hỗ trợ.

Trên cơ sở kinh phí ngân sách được UBND tỉnh giao, Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì, phối hợp với các sở, ngành và đơn vị liên quan hướng dẫn lập dự án thẩm định, phê duyệt hoặc trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và triển khai thực hiện hỗ trợ theo quy định.

6. Nguồn kinh phí: Từ nguồn kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; Chương trình khuyến nông, khuyến công; ngân sách tỉnh và lồng ghép các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

Điều 10. Hỗ trợ phát triển làng nghề

1. Hỗ trợ kinh phí trực tiếp quy định tại quyết định công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống, được UBND tỉnh quyết định công nhận, gồm:

a) Nghề truyền thống đạt tiêu chí theo quy định, được UBND tỉnh cấp bằng công nhận, được hỗ trợ 03 triệu đồng.

b) Làng nghề đạt tiêu chí theo quy định, được UBND tỉnh cấp bằng công nhận, được hỗ trợ 05 triệu đồng.

c) Làng nghề truyền thống đạt tiêu chí theo quy định, được UBND tỉnh cấp bằng công nhận, được hỗ trợ 07 triệu đồng.

d) Hình thức hỗ trợ: Kinh phí hỗ trợ được bổ sung cho UBND cấp xã nơi có nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống được công nhận và được sử dụng hiệu quả, đúng mục đích, các nội dung sau:

- Chi hỗ trợ xây dựng cổng hoặc biển chỉ dẫn, quảng bá nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống.

- Chi hỗ trợ các nội dung khác phục vụ hoạt động chung để phát triển nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống tại địa phương.

e) Nguồn kinh phí: Ngân sách tỉnh.

2. Hỗ trợ kinh phí đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cho các làng nghề:

a) Nội dung hỗ trợ đầu tư, cải tạo, nâng cấp và hoàn thiện cơ sở hạ tầng làng nghề: Đường giao thông, điện, nước sạch; hệ thống tiêu, thoát nước; xây dựng trung tâm, điểm bán hàng và giới thiệu sản phẩm làng nghề.

b) Nguyên tắc ưu tiên: Làng nghề có nguy cơ mai một, thất truyền; làng nghề của đồng bào dân tộc thiểu số; làng nghề có thị trường tiêu thụ tốt; làng nghề gắn với phát triển du lịch cộng đồng và xây dựng nông thôn mới; làng nghề tạo việc làm, tăng thu nhập cho người dân địa phương; làng nghề gắn với việc bảo tồn, phát triển giá trị văn hóa thông qua các nghề truyền thống.

c) Kế hoạch và dự toán kinh phí hỗ trợ: UBND cấp huyện lập dự án đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp và hoàn thiện cơ sở hạ tầng làng nghề gửi Sở Nông nghiệp và PTNT tổng hợp trình UBND tỉnh xem xét phê duyệt theo quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn theo quy định hiện hành.

d) Mức hỗ trợ: UBND tỉnh quyết định mức hỗ trợ theo từng dự án được phê duyệt.

e) Nguồn kinh phí: Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, các chương trình mục tiêu và ngân sách địa phương.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Trách nhiệm của các sở, ngành

1. Sở Nông nghiệp và PTNT:

a) Tham mưu cho UBND tỉnh và thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với làng nghề, ngành nghề nông thôn.

b) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan tổng hợp, thẩm định, phê duyệt hoặc trình cấp có thẩm quyền phê duyệt kinh phí đào tạo nguồn nhân lực, kinh phí hỗ trợ các dự án phát triển ngành nghề nông thôn; các dự án, đề án về bảo tồn và phát triển làng nghề theo quy định.

c) Trình UBND tỉnh thành lập Hội đồng xét công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống và là cơ quan Thường trực của Hội đồng.

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương liên quan tổ chức thẩm định, trình UBND tỉnh công nhận và tổ chức công bố quyết định công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống.

d) Phối hợp với các sở, ngành, đoàn thể, tổ chức chính trị xã hội-nghề nghiệp tham mưu cho UBND tỉnh ban hành cơ chế chính sách, đề xuất giải pháp phát triển ngành nghề nông thôn.

e) Phối hợp, hướng dẫn các cơ sở ngành nghề nông thôn tham gia hội chợ trưng bày, quảng bá, giới thiệu sản phẩm nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống; Hội thi sản phẩm thủ công mỹ nghệ Việt Nam.

g) Thực hiện thanh tra, kiểm tra, đánh giá định kỳ hoặc đột xuất việc thực hiện chính sách, pháp luật theo phân cấp quản lý nhà nước đối với UBND cấp huyện, UBND cấp xã và kiểm tra thực tế tại làng nghề, làng nghề truyền thống, cơ sở ngành nghề nông thôn trên địa bàn cấp huyện.

h) Chủ trì, phối hợp với UBND cấp huyện xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn; kinh phí hỗ trợ phát triển nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống. Thống nhất với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính tổng hợp vào phương án phân bổ ngân sách hàng năm trình UBND tỉnh theo quy định.

i) Thực hiện chế độ thông tin báo cáo theo quy định.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư: Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và PTNT thẩm định kinh phí thực hiện; cân đối, bố trí vốn từ ngân sách và tăng cường các nguồn vốn khác để hỗ trợ cho hoạt động phát triển ngành nghề nông thôn.

3. Sở Tài chính: Căn cứ dự toán được UBND tỉnh phê duyệt, đề nghị của các đơn vị và khả năng cân đối ngân sách, tham mưu UBND tỉnh giao dự toán kinh phí sự nghiệp để các đơn vị thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.

4. Sở Công Thương: Chủ trì, phối hợp các sở, ban, ngành và các địa phương có liên quan hỗ trợ các cơ sở ngành nghề nông thôn tham gia các chương trình, kế hoạch khuyến công, hoạt động xúc tiến thương mại theo quy định.

5. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan triển khai, hướng dẫn thực

hiện các quy định về bảo vệ môi trường làng nghề theo quy định.

b) Chủ trì, hướng dẫn công tác bảo vệ môi trường làng nghề theo quy định. Công bố thông tin về hiện trạng môi trường, công tác bảo vệ môi trường trên các trang thông tin điện tử, các phương tiện thông tin của tỉnh.

c) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT xem xét, đánh giá điều kiện về bảo vệ môi trường trong việc công nhận làng nghề.

6. Sở Khoa học và Công nghệ:

a) Hướng dẫn, quản lý công nghệ sản xuất, hạn chế việc đưa công nghệ cũ, lạc hậu gây ô nhiễm môi trường.

b) Nghiên cứu, giới thiệu, phổ biến công nghệ sản xuất thân thiện môi trường đối với làng nghề, làng nghề truyền thống, cơ sở ngành nghề nông thôn.

7. Sở Lao động- Thương binh và Xã hội:

a) Chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và P TNT tổng hợp, trình UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch đào tạo nghề, truyền nghề cho lao động làng nghề và thực hiện giám sát, kiểm tra theo quy định.

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT tuyên truyền phổ biến về an toàn vệ sinh lao động cho hoạt động sản xuất tại các làng nghề; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện quy định về an toàn vệ sinh lao động, về chế độ đối với lao động tại các làng nghề theo quy định.

8. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch: Chủ trì, hướng dẫn và chỉ đạo phát triển các tour, tuyến du lịch gắn với phát triển làng nghề; tổ chức các lớp tập huấn kiến thức du lịch cộng đồng, kỹ năng giao tiếp cho các thành viên làng nghề để phục vụ khách du lịch tham quan, mua sắm; chỉ đạo vận động các cơ sở lưu trú du lịch, điểm tham quan du lịch trên địa bàn tỉnh nhận trưng bày, ký gửi tiêu thụ sản phẩm của làng nghề, cơ sở ngành nghề nông thôn.

9. Ngân hàng Nhà nước tỉnh : Chỉ đạo các Ngân hàng thương mại, Ngân hàng Chính sách xã hội và các tổ chức tín dụng tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân được vay vốn ưu đãi đầu tư thực hiện Quy định này.

10. Các sở, ngành có liên quan khác: Căn cứ chức năng, nhiệm vụ của mình phối hợp thẩm định, đề xuất các chính sách và bố trí kinh phí theo phân cấp để hỗ trợ bảo tồn và phát triển nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống phát triển.

Điều 12. Trách nhiệm của UBND cấp huyện

1. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về ngành nghề nông thôn, làng nghề, làng nghề truyền thống trên địa bàn.

2. Xây dựng, tổng hợp dự toán kinh phí về phát triển ngành nghề nông thôn, bảo tồn và phát triển làng nghề vào dự toán ngân sách hàng năm của địa phương, trình UBND tỉnh báo cáo HĐND tỉnh phê duyệt.

Ngoài nguồn kinh phí trực tiếp thực hiện chính sách này, các địa phương có trách nhiệm bố trí, cân đối thêm từ các nguồn kinh phí của chương trình, dự án khác và nguồn hỗ trợ từ các tổ chức quốc tế để hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn.

3. Chỉ đạo các phòng, ban liên quan phối hợp với UBND cấp xã rà soát nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống đủ tiêu chuẩn và tổng hợp hồ sơ gửi Sở Nông nghiệp và PTNT để trình UBND tỉnh xem xét công nhận.

4. Thực hiện chế độ thông tin báo cáo theo quy định.

5. Chỉ đạo, hướng dẫn UBND cấp xã rà soát tình hình phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống xây dựng dự án hoặc đề án, kế hoạch, mô hình về bảo tồn và phát triển làng nghề.

6. Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm thực hiện hoặc hướng dẫn thực hiện bảo vệ môi trường làng nghề được quy định tại Điều 18 Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và các quy định hiện hành.

Điều 13. Trách nhiệm của UBND cấp xã

1. Thực hiện quản lý nhà nước đối với nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống trên địa bàn quản lý, cụ thể:

a) Xây dựng kế hoạch phát triển ngành nghề nông thôn phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

b) Hướng dẫn các làng nghề, làng nghề truyền thống chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

c) Thường xuyên phối hợp với Phòng Nông nghiệp và PTNT (Phòng Kinh tế) rà soát, kiểm tra đánh giá tình hình hoạt động của các làng nghề.

d) Hướng dẫn các làng nghề đăng ký nhu cầu học nghề, các cơ sở ngành nghề nông thôn lập dự án, đề án phát triển ngành nghề nông thôn trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

e) Rà soát tình hình phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống tại địa phương xây dựng dự án hoặc đề án bảo tồn và phát triển làng nghề báo cáo UBND cấp huyện trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

g) Tổng hợp báo cáo tình hình phát triển nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống trên địa bàn gửi UBND cấp huyện trước ngày 20/11 hàng năm.

2. Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm bảo vệ môi trường làng nghề được quy định tại Điều 17 Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và các quy định hiện hành.

3. Tổ chức tự quản bảo vệ môi trường làng nghề theo Điều 16 Thông tư số 31/2016/TT-BTNMT ngày 14/10/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 14. Điều khoản thi hành

1. Các quy định khác không nêu tại Quyết định này thì được thực hiện theo Nghị định số 52/2018/NĐ-CP của Chính phủ và các quy định khác của pháp luật hiện hành. Khi các văn bản được trích dẫn tại Quy định này và các văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn có điều chỉnh, thay đổi thì được áp dụng theo quy định, hướng dẫn mới có hiệu lực thi hành.

2. Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì phối hợp với các sở, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị liên quan hướng dẫn triển khai thực hiện Quy định này.

3. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các sở, ngành, địa phương và các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Sở Nông nghiệp và PTNT để báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.